

Số: 586/BC-STC

An Giang, ngày 10 tháng 5 năm 2019

## BÁO CÁO

### Tình hình thực hiện công tác quản lý tài chính – ngân sách Tháng 4, kế hoạch công tác tháng 5/2019

#### **A. Tình hình thực hiện công tác tài chính, ngân sách tháng 4/2019:**

Theo báo cáo trên hệ thống Tabmis Kho bạc Nhà nước, kết quả thu, chi NSNN tháng 4/2019 đạt được như sau:

#### **I. Thu ngân sách nhà nước tháng 4/2019:**

**1. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn:** thu trong tháng là 576 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 3.102 tỷ đồng, đạt 51% so dự toán năm, bằng 124,6% so với cùng kỳ, bao gồm:

- Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu: thu trong tháng là 119 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 214 tỷ đồng, đạt 121,4% so dự toán năm, bằng 389,1% so với cùng kỳ.

- Thu nội địa: thu trong tháng là 457 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 2.888 tỷ đồng, đạt 48,9% so dự toán năm, bằng 118,6% so với cùng kỳ, chia ra:

**a) Thu cân đối ngân sách:** thu trong tháng là 457 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 2.888 tỷ đồng, đạt 48,9% so dự toán năm, bằng 118,6% so với cùng kỳ. Nếu không kể số thu xổ số kiến thiết và tiền sử dụng đất thì đạt 40,9% so dự toán, trong đó:

+ Có 13/16 khoản thu đạt và vượt tiến độ bình quân dự toán, gồm: thu từ DNNN Trung ương; thu từ DNNN địa phương; thu từ DN có vốn đầu tư ngoài nước; thuế ngoài quốc doanh; lệ phí trước bạ; thuế sử dụng đất phi nông nghiệp; thuế thu nhập cá nhân; thu phí, lệ phí; thu tiền sử dụng đất; thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản; thu khác ngân sách; thu cổ tức và thu xổ số kiến thiết.

+ Có 03/16 khoản thu đạt thấp so tiến độ bình quân dự toán, gồm: thuế BVMT; thu cho thuê mặt đất, mặt nước và thu quỹ đất công ích và hoa lợi công sản.

**b) Các khoản thu để lại chi quản lý qua ngân sách nhà nước:** thu trong tháng là 0,113 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 0,231 tỷ đồng, bằng 37,2% so với cùng kỳ.

#### **Phân theo địa bàn:**

- Cấp tỉnh : thu trong tháng là 399 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 2.297 tỷ đồng, đạt 53,7% so dự toán năm, bằng 129% so với cùng kỳ.

- Cấp huyện : thu trong tháng là 177 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 805 tỷ đồng, đạt 44,6% so dự toán năm, bằng 113% so với cùng kỳ, trong đó có 09/11 huyện, thị xã, thành phố cơ bản thu đạt vượt tiến độ dự toán, gồm: Long Xuyên, Tân Châu, Chợ Mới, Phú Tân, Châu Phú, Thoại Sơn, Tri Tôn, Tịnh Biên, An Phú. 02/11 huyện, thành phố đạt dưới tiến độ bình quân dự toán, gồm: Châu Đốc, Châu Thành.

**2. Thu Ngân sách địa phương:** thu trong tháng là 1.084 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 4.828 tỷ đồng, đạt 35,8% so dự toán năm, gồm:

- Thu cân đối ngân sách: thu trong tháng là 413 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 2.688 tỷ đồng, đạt 51,3% so dự toán năm.

- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên : thu trong tháng là 671 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 2.140 tỷ đồng, đạt 26% so dự toán năm, trong đó:

+ Bổ sung cân đối : thu trong tháng là 538 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 1.615 tỷ đồng, đạt 25% so dự toán năm.

+ Bổ sung có mục tiêu : thu trong tháng là 133 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 525 tỷ đồng, đạt 29,6% so dự toán năm.

## **II. Về chi ngân sách địa phương:**

Tổng chi ngân sách địa phương trong tháng là 1.001 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 3.843 tỷ đồng, đạt 28,6% dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh giao, bằng 115% so với cùng kỳ năm trước, gồm :

**1) Chi đầu tư phát triển:** chi trong tháng là 283 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 1.018 tỷ đồng, đạt 25,2% so dự toán, bằng 112,7% so với cùng kỳ năm trước, trong đó:

- Cấp tỉnh : chi trong tháng là 268 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 913 tỷ đồng, đạt 25,2% dự toán năm, bằng 128,3% so với cùng kỳ năm trước.

- Cấp huyện : chi trong tháng là 15 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 105 tỷ đồng, đạt 27,7% dự toán năm, bằng 62,2% so với cùng kỳ năm trước.

**2) Chi thường xuyên:** chi trong tháng là 718 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 2.825 tỷ đồng, đạt 30,8% dự toán năm, bằng 115,9% so với cùng kỳ năm trước.

### **Phân theo loại chi:**

- Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo : chi trong tháng là 312 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 1.173 tỷ đồng, đạt 31,1% dự toán năm, bằng 109% so với cùng kỳ năm trước.

- Chi sự nghiệp y tế : chi trong tháng là 38 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 288 tỷ đồng, đạt 27,4% dự toán năm, bằng 229% so với cùng kỳ năm trước.

- Chi đảm bảo xã hội : chi trong tháng là 44 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 233 tỷ đồng, đạt 41,4% dự toán năm, bằng 91,6% so với cùng kỳ năm trước.

- Chi quản lý hành chính : chi trong tháng là 91 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 296 tỷ đồng, đạt 38,8% dự toán năm, bằng 118,1% so với cùng kỳ năm trước.

- Chi an ninh quốc phòng : chi trong tháng là 14 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 61 tỷ đồng, đạt 41,2% dự toán năm, bằng 113,7% so với cùng kỳ năm trước.

### **Phân theo địa bàn :**

+ Cấp tỉnh : chi trong tháng là 489 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 1.649 tỷ đồng, đạt 23,2% dự toán năm, bằng 120% so với cùng kỳ năm trước.

+ Cấp huyện: chi trong tháng là 512 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 2.194 tỷ đồng, đạt 34,6% dự toán năm, bằng 112% so với cùng kỳ năm trước.

## **III. Đánh giá công tác quản lý, điều hành tài chính, ngân sách:**

### **1. Về quản lý, điều hành ngân sách:**

- Thực hiện theo Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 01/01/2019 của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2019, Sở Tài chính đã tham mưu UBND tỉnh ban hành dự toán thu, chi NSNN quý II/2019, chủ động bổ sung cân đối từ ngân sách tỉnh cho ngân sách huyện kịp thời, đảm bảo nguồn cho hoạt động bộ máy và các nhu cầu chi cần thiết theo dự toán.

- Nhờ sự quan tâm chỉ đạo sâu sát của UBND tỉnh, sự tăng cường phối hợp giữa cơ quan thu, cơ quan tài chính và các lực lượng chức năng trong quản lý thu NSNN,

tổng thu NSNN từ kinh tế địa bàn 04 tháng đạt dự toán HĐND tỉnh giao, các khoản thu **cân đối ngân sách đạt 48,9% dự toán, vượt tiến độ bình quân là 33,3%, nếu không tính số thu từ xổ số kiến thiết và tiền sử dụng đất thì đạt 40,9% so dự toán.**

- Chi ngân sách địa phương thực hiện tốt theo định hướng của Chính phủ và UBND tỉnh, trong đó tập trung chi cho con người, an sinh xã hội, an ninh, quốc phòng, thực hiện triệt để tiết kiệm chống lãng phí.

## **2. Công tác quản lý vốn đầu tư XDCB:**

- Đảm bảo nguồn vốn cấp phát và thanh toán kịp thời đối với các dự án có khối lượng hoàn thành phát sinh 04 tháng/2019, tiến độ chi đạt 25,2% dự toán và bằng 112,7% so cùng kỳ.

- Công tác quyết toán vốn đầu tư: trong tháng đã phê duyệt quyết toán 22 dự án với giá trị 98 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm là 84 dự án với giá trị 335 tỷ đồng. Số dự án chậm nộp báo cáo quyết toán trên 24 tháng là 25 dự án, giá trị thanh toán 29,7 tỷ đồng.

## **3. Về thực hiện chế độ chính sách An sinh xã hội:**

a) **Chính sách BHYT:** Phân bổ đầy đủ kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ mua thẻ BHYT cho các đối tượng năm 2019 với số tiền 141 tỷ đồng, đạt 25,3% dự toán.

### **b) Chính sách bảo trợ xã hội:**

Lũy kế 4 tháng năm 2019, chi trợ cấp cho các đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định 136 và TTLT 29 là 152 tỷ đồng, đạt 33,3% dự toán.

## **4. Công tác quản lý tài chính các đơn vị HCSN:**

- Theo dõi, cập nhật tình hình thực hiện cơ chế tự chủ tài chính theo Nghị định 16/2015/NĐ-CP đối với các đơn vị trên địa bàn tỉnh để đôn đốc các đơn vị triển khai hoạt động theo đúng tiến độ kế hoạch được duyệt.

- Đôn đốc các cơ quan, đơn vị và địa phương khẩn trương kiểm tra, rà soát, xây dựng và lập phương án, phân loại tự chủ về tài chính giai đoạn 03 năm 2019-2020.

- Hướng dẫn và đôn đốc các cơ quan, đơn vị và địa phương về việc tổ chức thực hiện chuyển đơn vị sự nghiệp công lập thành công ty cổ phần theo quy định tại Quyết định 31/2017/QĐ-TTg ngày 17/7/2017 của Thủ tướng Chính phủ.

- Thực hiện thẩm định, xét duyệt quyết toán NSNN năm 2018 các đơn vị cấp tỉnh theo kế hoạch được duyệt.

- Thực hiện công tác kiểm tra quản lý tài chính năm 2019 tại Chi cục Thủy Lợi (trực thuộc Sở Nông nghiệp và PTNT); Trường Trung cấp nghề Dân tộc nội trú (trực thuộc Sở Lao động – Thương binh và Xã hội); Trung Tâm Tin học (trực thuộc Sở Thông tin và Truyền thông); Trường THPT Vĩnh Xương, Trường THPT Xuân Tô, Trường THPT Nguyễn Khuyến (trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo).

- Đôn đốc các đơn vị Sở, ngành liên quan cung cấp hồ sơ, tài liệu phục vụ Đoàn Kiểm toán ngân sách địa phương năm 2018; đôn đốc, nhắc nhở các cơ quan, đơn vị khẩn trương gửi Báo cáo tài chính, Báo cáo quyết toán, Công khai tài chính, tài sản năm 2018.

## **5. Công tác quản lý tài chính doanh nghiệp :**

- Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh đối với các nội dung sau: về việc chọn tư vấn xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa Công ty TNHH một thành viên Phà An Giang; báo cáo Bộ Tài chính về việc báo cáo đánh giá tổng kết thi hành Luật quản lý, sử dụng vốn Nhà nước đầu tư vào sản xuất kinh doanh tại doanh nghiệp; báo cáo Bộ Tài chính về việc báo cáo tổng kết 02 năm thực hiện Quyết định số 707/QĐ-TTg ngày 25/5/2017 của

Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án "Cơ cấu lại doanh nghiệp nhà nước, trọng tâm là tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước giai đoạn 2016 - 2020"; báo cáo Bộ Tài chính về việc báo cáo tình hình hoạt động của các Quỹ tài chính ngoài ngân sách giai đoạn 2011-2020; về việc ý kiến biểu quyết tại kỳ họp Đại hội đồng cổ đông của Người đại diện phần vốn của doanh nghiệp đầu tư tại Công ty cổ phần Đầu tư phát triển Hạ tầng An Giang.

- Báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh về kết quả kiểm tra, đánh giá tình hình hoạt động của Quỹ đầu tư phát triển theo chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh tại công văn số

## **6. Công tác quản lý giá – công sản:**

### **6.1 Công tác quản lý giá:**

#### **a) Về tình hình giá cả thị trường:**

Chỉ số giá tiêu dùng của tỉnh: Theo số liệu của Cục Thống kê, tháng 04/2019 CPI của tỉnh An Giang tăng 0,17% so tháng trước, tăng 0,85% so tháng 12/2018 và tăng 3,57% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung CPI bình quân tháng 04 năm 2019 so cùng kỳ tăng 3,45%.

#### **b) Công tác kê khai giá:**

- Tiếp nhận hồ sơ kê khai giá: Trong tháng đã tiếp nhận 44 lượt hồ sơ của DN đến kê khai giá bán, lũy kế từ đầu năm đến nay đã tiếp nhận 112 lượt hồ sơ của DN đến kê khai giá bán. So cùng kỳ năm trước về kê khai giá đạt 114% (04 tháng năm 2018 tiếp nhận hồ sơ của 98 lượt hồ sơ của DN).

- Về công tác quản lý giá cước vận tải bằng xe ô tô trên địa bàn: Theo báo cáo của Sở Giao thông Vận tải trong tháng 04 năm 2019 (từ 20/3/2019 đến 19/4/2019) có tiếp nhận 10 lượt hồ sơ của doanh nghiệp đến kê khai giá cước (04 đơn vị kê khai giá tuyến cố định, 01 đơn vị đăng ký kê khai mới và 05 đơn vị kê khai giá cước ngày lễ).

#### **c) Về xác định giá trị tài sản và có ý kiến về giá:**

- Tham gia định giá tài sản theo yêu cầu của Tòa án, tháng 4/2019 đã tham gia 04 vụ với tổng giá trị định giá là 3,05 tỷ đồng (trong đó về đất chỉ xác định đơn giá đất).

- Tham gia ý kiến đóng góp dự thảo Bảng công bố giá vật liệu xây dựng và trang trí nội thất tháng 04/2019 trên địa bàn tỉnh An Giang do Sở Xây dựng soạn thảo.

### **6.2 Công tác quản lý tài sản nhà nước:**

#### **a) Về việc thẩm định giá đất:**

Thẩm định phương án giá đất để tính tiền bồi thường dự án và giá đất cụ thể để tính tiền sử dụng đất dự án: Lũy kế 04 tháng đầu năm tiếp nhận 08 hồ sơ tiếp nhận (xác định đơn giá); Đấu giá để giao đất có thu tiền sử dụng đất: Lũy kế đã xác định giá đấu giá 09 khu đất và 25 nền với tổng giá trị khởi điểm là 19,17 tỷ đồng; Đấu giá để cho thuê quyền sử dụng đất: Lũy kế đã xác định giá đấu giá 07 khu đất với tổng giá trị khởi điểm là 1,12 tỷ đồng; Xác định các khoản trừ vào tiền thuê đất, tiền sử dụng đất: Lũy kế tiếp nhận 10 hồ sơ với tổng giá trị 48,006 tỷ đồng.

#### **b) Về phương án sắp xếp lại, xử lý nhà đất:**

Trình UBND tỉnh điều chỉnh phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất cho 19 cơ sở nhà, đất của cấp huyện và 10 cơ sở nhà đất của cấp tỉnh; Hiện UBND tỉnh đã ban hành Quyết định phê duyệt phương án xử lý của 03 đơn vị.

#### **c) Về quản lý, sử dụng tài sản công:**

- Rà soát, sắp xếp xe ô tô công theo Nghị định 04/2019/NĐ-CP: Sở Tài chính có Công văn số 839/STC-GCS ngày 12/4/2019 gửi các cơ quan, đơn vị để rà soát, báo cáo làm cơ sở tham mưu UBND tỉnh xử lý, sắp xếp xe ô tô công theo tiêu chuẩn, định mức quy định.

- Đánh giá, đề xuất sửa đổi, bổ sung quy định về mua sắm tài sản theo phương thức tập trung: Sở Tài chính có Công văn số 725/STC-GCS ngày 01/4/2019 gửi các cơ quan, đơn vị để thực hiện báo cáo, đánh giá và đề xuất.

- Công khai tài sản công năm 2018: Sở Tài chính có Công văn số 744/STC-GCS ngày 03/4/2019 gửi các cơ quan, đơn vị để báo cáo công khai tài sản công năm 2018.

- Ứng dụng công nghệ thông tin về quản lý tài sản công: Sau khi tổng hợp số liệu báo cáo từ các cơ quan, đơn vị đã tham mưu trình UBND tỉnh Báo cáo Bộ Tài chính tình hình triển khai thực hiện ứng dụng công nghệ thông tin về quản lý tài sản công trên địa bàn tỉnh An Giang.

#### **7. Công tác thanh tra :**

- Làm việc với Thanh tra tỉnh về việc thanh tra trách nhiệm việc thực hiện pháp luật về thanh tra tại Sở Tài chính.

- Hướng dẫn các phòng chuyên môn, phòng Tài chính Kế hoạch các huyện, thị, thành phố về công tác kiểm tra năm 2019.

#### **8. Công tác Tin học – thống kê:**

- Quản lý Tabmis: Đảm bảo đường truyền ngành Tài chính hoạt động thông suốt và hỗ trợ xử lý kịp thời các sự cố xảy ra không làm ảnh hưởng đến xử lý công việc chuyên môn của các phòng.

- Quản lý công thông tin điện tử : Cập nhật kịp thời văn bản, chính sách mới và tin tức sự kiện nổi bật, đảm bảo cho hoạt động của Cổng được liên tục. Cụ thể:

+ Trong tháng cập nhật 40 văn bản: Chính phủ (04), Bộ Tài chính (07), UBND tỉnh (01), Sở Tài chính (28); cập giá cả thị trường hàng tuần, tháng. Thông tin cập nhật chủ yếu là các chế độ chính sách mới, các văn bản hướng dẫn thực hiện,... Ngoài ra, đã đăng 12 tin sưu tầm về lĩnh vực tài chính ngân sách, giá công sản, ... giảm 07 tin so với tháng trước.

+ Thông báo công khai cấu hình mua sắm tài sản công năm 2019 theo phương thức tập trung.

+ Công khai tình hình thu chi ngân sách Quý I/2019

#### **9. Công tác cải cách hành chính và đào tạo bồi dưỡng:**

- Tham mưu ban hành Kế hoạch số 447/KH-STC ngày 11/4/2019 về triển khai các giải pháp nâng cao hiệu quả quản trị và hành chính công (chỉ số PAPI) của Sở Tài chính năm 2019 theo kế hoạch số 135/KH-UBND của UBND tỉnh.

- Xây dựng quy trình nội bộ và danh mục TTHC thực hiện tại Trung tâm Hành chính công tỉnh và bộ phận một cửa của cấp huyện theo yêu cầu tại công văn số 492/VPUBND\_KSTT ngày 28/01/2019 của Văn phòng UBND tỉnh.

- Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch CCHC năm 2019 của Sở Tài chính theo yêu cầu tại Kế hoạch số 01/KH-BCĐ ngày 25/01/2019 của BCĐ CCHC về việc kiểm tra CCHC, kiểm tra công vụ năm 2019 trên địa bàn tỉnh.

#### **B. Kế hoạch công tác tài chính, ngân sách tháng 5/2019:**

##### **I. Quản lý, điều hành thu, chi ngân sách nhà nước:**

## **1. Về thu ngân sách nhà nước:**

Để đảm bảo thu NSNN đạt dự toán do HĐND tỉnh giao và chỉ tiêu dự toán quý II/2019 do UBND tỉnh giao, Sở Tài chính phối hợp chặt chẽ với các cơ quan thu đôn đốc, kiểm tra, quản lý thu nộp thuế, đảm bảo tiến độ thu nộp ngân sách được giao.

## **2. Về chi ngân sách địa phương:**

Điều hành chi ngân sách địa phương theo dự toán quý II/2019 và dự toán giao từ đầu năm, không bổ sung ngoài dự toán. Đảm bảo chi tiền lương cho công chức, viên chức, chi an sinh xã hội. Thực hiện chi NSEP trên tinh thần tiết kiệm, hiệu quả.

## **II. Công tác tài chính, ngân sách:**

### **1. Quản lý, điều hành ngân sách:**

- Trình UBND tỉnh dự thảo Tờ trình UBND tỉnh và Nghị quyết HĐND tỉnh quy định mức chi bồi dưỡng thành viên và bộ phận giúp việc của Ban An toàn giao thông các cấp trên địa bàn tỉnh.

- Dự thảo Báo cáo UBND tỉnh về tình hình thực hiện nhiệm vụ thu, chi NSNN 6 tháng năm 2019, phương hướng nhiệm vụ 6 tháng cuối năm 2019.

- Tiếp tục thực hiện quyết toán ngân sách cấp huyện năm 2018 theo kế hoạch.

### **2. Công tác quản lý đầu tư XDCB:**

- Tiếp tục thẩm định và thông báo kết quả quyết toán vốn đầu tư theo niên độ ngân sách năm 2018.

- Làm việc và cung cấp bổ sung các hồ sơ, tài liệu cho các Tổ kiểm toán nhà nước.

- Quyết toán vốn đầu tư niên độ ngân sách năm 2018 với các huyện, thị xã, thành phố.

- Thẩm định nguồn vốn và phần vốn báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư các dự án khởi công mới.

### **3. Công tác quản lý tài chính các đơn vị HCSN:**

- Cung cấp thông tin phục vụ kế hoạch kiểm toán năm 2019 theo yêu cầu của Đoàn kiểm toán nhà nước.

- Thực hiện thẩm định, xét duyệt quyết toán NSNN năm 2018 các đơn vị cấp tỉnh theo kế hoạch được duyệt.

- Rà soát số liệu chi chuyển nguồn ngân sách năm 2018 sang năm 2019.

- Đôn đốc thu hồi tạm ứng theo kế hoạch.

### **4. Công tác quản lý tài chính doanh nghiệp:**

- Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh đối với các nội dung sau: về việc xin chủ trương xác nhận đơn vị quản lý để bàn giao các công trình điện được đầu tư từ nguồn vốn ngân sách trên địa bàn xã Kiến An, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang; về việc báo cáo giám sát tài chính năm 2018 đối với doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước; đánh giá hiệu quả hoạt động và xếp loại doanh nghiệp, người quản lý doanh nghiệp nhà nước năm 2018; báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch giám sát hoạt động đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp năm 2018 đối với Công ty TNHH một thành viên Khai thác thủy lợi An Giang; báo cáo tổng hợp để đánh giá sửa đổi Quyết định số 58/2016/QĐ-TTg ngày 28/12/2016 của Thủ tướng Chính phủ về Tiêu chí phân loại doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp có vốn nhà nước và Danh mục doanh nghiệp nhà nước thực hiện sắp xếp giai đoạn 2016 – 2020; ban hành quyết định sáp nhập Quỹ hỗ trợ

xã hội hóa vào Quỹ đầu tư phát triển; trình Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua phương án **tăng vốn điều lệ của Quỹ đầu tư phát triển.**

- Kiểm tra quyết toán cổ phần hóa Công ty TNHH một thành viên Môi trường Đô thị An Giang từ thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp đến khi chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

- Kiểm tra quyết toán bù lỗ hoạt động xe buýt 2 tuyến: Tri Tôn – Vĩnh Gia; tuyến Tri Tôn – Vàm Rầy năm 2018 của Công ty cổ phần Vận Tải An Giang.

#### **5. Công tác quản lý giá – công sản:**

##### **a) Về công tác quản lý giá:**

- Theo dõi thu thập thông tin cập nhật biến động giá cả thị trường hàng ngày, tổng hợp báo cáo phục vụ công tác quản lý giá trên địa bàn tỉnh.

- Tiếp tục tiếp nhận và theo dõi hồ sơ kê khai giá đối với cấp tỉnh và kiểm tra đơn đốc tình hình thực hiện kê khai giá đối với cấp huyện.

- Tham gia định giá tài sản theo yêu cầu của Tòa án tỉnh, Cục Quản lý thị trường, Công an tỉnh, Hải quan ...

- Tổng hợp số liệu đã điều tra chi phí sản xuất và giá thành lúa vụ Đông Xuân năm 2018-2019 để báo cáo Bộ Tài chính và UBND tỉnh để công bố giá thành lúa trên địa bàn tỉnh.

##### **b) Về công tác quản lý tài sản nhà nước:**

- Cập nhật tình hình biến động tăng giảm tài sản năm 2019 của các cơ quan cấp tỉnh và cấp huyện vào dữ liệu tài sản trong chương trình phần mềm quản lý tài sản công của Bộ Tài chính.

- Tổng hợp báo cáo rà soát xe ô tô công, tham mưu báo cáo UBND tỉnh phương án thực hiện.

- Tham mưu điều chỉnh Quyết định 09/2018/QĐ-UBND về mua sắm tập trung

- Thường xuyên nắm bắt thông tin, thống kê giá cả, thiết bị, giá đất kịp thời phục vụ tốt cho công tác thẩm định.

#### **6. Công tác thanh tra:**

- Triển khai Kế hoạch thanh tra năm 2019.

- Đơn đốc các cơ quan, đơn vị thực hiện khắc phục theo kiến nghị của Kết luận thanh tra.

- Đảm bảo tiếp dân thường xuyên, định kỳ tại đơn vị; giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo kịp thời khi có phát sinh.

#### **7. Công tác Tin học – thống kê:**

- Thực hiện kiểm tra đường truyền TABMIS kết nối các đơn vị Phòng Tài chính – KH cấp huyện và hỗ trợ các đơn vị xử lý các lỗi phát sinh trong quá trình sử dụng.

- Tiếp tục cập nhật quy trình nội độ trong giải quyết TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tài chính theo Quyết định 995/QĐ-UBND ngày 23/4/2019 trên phần mềm Một cửa.

- Tiếp tục phối hợp với Sở TTTT đồng bộ hồ sơ tiếp nhận và giải quyết DVCTT mức độ 4 trên PM của Bộ Tài chính về PM Một cửa của tỉnh.

#### **8. Công tác cải cách thủ tục hành chính, đào tạo bồi dưỡng và công tác văn phòng:**

- Xây dựng kế hoạch triển khai Nghị định 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC.

- Xây dựng kế hoạch phát động phong trào thi đua trong thực hiện công tác kiểm soát thủ tục hành chính năm 2019 theo quy định.

- Xây dựng quy trình nội bộ áp dụng HTQLCL theo tiêu chuẩn quốc gia của cơ quan theo quy định tại công văn số 292/SKH-CN-TĐC ngày 26/3/2019 của Sở Khoa học và công nghệ.

- Báo cáo năm 2018 kết quả việc áp dụng duy trì HTQLCL theo TCVN ISO 9001:2008.

- Xây dựng nội dung đánh giá việc giải quyết TTHC theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông theo yêu cầu tại công văn số 1045/VPUBND-KSTT ngày 07/03/2019.

- Tiếp tục triển khai kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng của Sở năm 2019.

Trên đây là báo cáo tình hình thực hiện công tác quản lý tài chính – ngân sách một số lĩnh vực chủ yếu trong tháng 4/2019 và kế hoạch công tác tháng 5/2019 của Sở Tài chính. *l.m*

**Nơi nhận:**

- UBND tỉnh;
- Phòng TCKH cấp huyện;
- Trang thông tin điện tử Sở;
- BGD, các phòng và TT.TĐ&DVTC;
- Lưu: VT, PNS.



**KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**

**Nguyễn Điện Tân**

**THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THÁNG 4 NĂM 2019**

ĐVT: triệu đồng

NỘI DUNG 1	DỰ TOÁN 2019		Thực hiện trong kỳ 4	Lũy kế từ đầu năm 5	% TH so	
	TW 2	ĐP 3			ĐP NĂM 6=5/3%	CÙNG KỶ 7
<b>TỔNG THU NSNN TỪ KINH TẾ ĐỊA BÀN (I+II)</b>	<b>5.979.500</b>	<b>6.080.000</b>	<b>576.054</b>	<b>3.102.338</b>	<b>51,03</b>	<b>124,58</b>
<b>I. THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT NHẬP KHẨU</b>	<b>176.500</b>	<b>176.500</b>	<b>119.191</b>	<b>214.192</b>	<b>121,36</b>	<b>389,11</b>
<b>II. THU NỘI ĐỊA</b>	<b>5.803.000</b>	<b>5.903.500</b>	<b>456.862</b>	<b>2.888.146</b>	<b>48,92</b>	<b>118,60</b>
<b>1. Thu cân đối</b>	<b>5.803.000</b>	<b>5.903.500</b>	<b>456.749</b>	<b>2.887.915</b>	<b>48,92</b>	<b>118,62</b>
Không kể tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết	4.103.000	4.203.500	315.638	1.718.190	40,88	112,96
1. Thu từ ĐNNN trung ương	250.000	250.000	19.854	87.911	35,16	97,97
2. Thu từ ĐNNN địa phương	385.000	385.000	24.530	161.319	41,90	112,64
3. Thu từ ĐN có vốn đầu tư nước ngoài	32.000	32.000	5.981	15.820	49,44	112,03
4. Thuế ngoài quốc doanh	1.100.000	1.100.000	80.597	581.880	52,90	109,91
- Cấp tỉnh, quản lý		365.000	25.148	304.829	83,51	103,17
- Cấp huyện quản lý		735.000	55.448	277.051	37,69	118,41
5. Lệ phí trước bạ	290.000	290.000	29.540	114.510	39,49	122,26
6. Thuế SD đất phi nông nghiệp	10.000	10.000	1.301	3.839	38,39	120,99
7. Thuế thu nhập cá nhân	520.000	520.000	59.241	233.434	44,89	132,10
8. Thu thuế BVMT	810.000	810.000	50.497	216.257	26,70	120,10
- NSTW hưởng 100%	508.680	508.680	31.711	135.808	26,70	120,10
- Phân chia NSTW và NSDP	301.320	301.320	18.786	80.449	26,70	120,10
9. Thu phí và lệ phí	225.000	225.000	10.700	77.760	34,56	89,98
Trong đó: Phí và lệ phí trung ương	35.000	35.000	2.061	10.023	28,64	110,81
10. Thu tiền sử dụng đất	270.000	270.000	30.779	146.124	54,12	120,34
- Cấp tỉnh		137.000	3.424	13.919	10,16	67,34
- Cấp huyện		133.000	27.355	132.205	99,40	131,21
11. Thu tiền cho thuê mặt đất mặt nước	70.000	70.000	2.605	19.158	27,37	419,67
12. Thu quỹ đất công ích và hoa lợi công sản	3.000	3.000	65	117	3,89	16,77
13. Thu khác	285.000	385.500	27.945	133.409	34,61	89,92
- Thu phạt VPHC		158.216	9.715	47.807	30,22	101,32
+ TW hưởng	115.916	115.916	7.780	40.088	34,58	112,61
+ ĐP hưởng		42.300	1.934	7.719	18,25	66,62
- Thu từ hoạt động CBL, KD trái pháp luật	-	32.080	127	13.660	42,58	206,32
Trong đó: TW hưởng			66	10.571		214,59
- Các khoản khác	-	195.204	18.104	71.942	36,85	76,09
Trong đó: TW hưởng			2.174	3.588		161,85
14. Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	17.000	17.000	462	12.539	73,76	130,10
15. Thu cổ tức, lợi nhuận được chia	106.000	106.000	-	57.231	53,99	138,70
16. Thu Xổ số kiến thiết	1.430.000	1.430.000	110.333	1.023.601	71,58	129,23
17. Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc SHNN			2.319	3.007		
<b>2. Thu để lại quản lý qua ngân sách (thu NDĐG)</b>			<b>113</b>	<b>231</b>		<b>37,24</b>
<b>TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>13.373.573</b>	<b>13.474.073</b>	<b>1.083.797</b>	<b>4.827.810</b>	<b>35,83</b>	
1. Thu cân đối ngân sách từ KTĐB	5.143.404	5.243.904	413.070	2.688.068	51,26	
2. Thu bổ sung từ NS cấp trên	8.230.169	8.230.169	670.727	2.139.742	26,00	
- Thu bổ sung cân đối + tiền lương	6.459.427	6.459.427	538.300	1.614.900	25,00	
- Thu bổ sung có mục tiêu	1.770.742	1.770.742	132.427	524.842	29,64	

## THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THÁNG 4 NĂM 2019

Đơn vị : triệu đồng

NỘI DUNG	DT 2019		Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	% TH SO	
	TW	ĐP			ĐP NĂM	CÙNG KỲ
	1	2			5=4/2%	6
<b>TỔNG CHI NSĐP (I+II+III+IV)</b>	13.356.173	13.456.673	862.006	3.814.474	28,35	114,18
<b>I/- CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN</b>	4.014.290	4.034.290	144.635	989.635	24,53	109,47
1) Chi đầu tư XD CB	4.009.890	4.009.890	144.635	989.635	24,68	112,71
2) Chi trả nợ lãi vay	4.400	4.400			-	
3) Bổ sung các Quỹ tài chính		20.000			-	-
<b>II/- CHI THƯỜNG XUYÊN</b>	9.108.660	9.187.493	717.371	2.824.839	30,75	115,92
1) Chi sự nghiệp kinh tế		1.095.839	90.314	212.369	19,38	117,54
- Chi SN nông, lâm, thủy lợi		330.815	65.757	125.807	38,03	183,08
- Chi SN giao thông		130.162	5.621	26.415	20,29	93,54
- Chi SN kinh tế khác		634.862	18.936	60.147	9,47	71,85
2) Chi sự nghiệp văn xã		5.680.176	414.278	1.786.442	31,45	115,12
a- Chi SN giáo dục và đào tạo	3.688.636	3.774.575	312.280	1.172.843	31,07	109,03
b- Chi SN y tế		1.051.178	38.141	287.732	27,37	229,00
c- Chi SN nghiên cứu khoa học và công nghệ	33.302	33.302	5.164	24.734	74,27	82,27
d- Chi SN văn hóa - thông tin		92.709	6.701	34.922	37,67	122,75
e- Chi SN phát thanh - truyền hình		28.206	2.206	9.498	33,67	121,54
f- Chi SN thể dục - thể thao		77.408	6.279	23.800	30,75	79,97
g- Chi đảm bảo xã hội		562.798	43.507	232.913	41,38	91,58
h- Chi sự nghiệp văn xã khác		60.000			-	
3) Chi quản lý hành chính		762.953	90.503	296.017	38,80	118,09
4) Chi an ninh, quốc phòng địa phương		147.482	13.836	60.710	41,16	113,68
5) Chi sự nghiệp hoạt động môi trường		170.795	3.303	18.241	10,68	443,39
6) Chi ngân sách xã		1.124.881	89.912	394.763	35,09	108,55
7) Chi khác ngân sách		115.306	15.226	56.297	48,82	172,93
8) Chi từ nguồn TW bổ sung có mục tiêu	90.061	90.061	-	-	-	
- Chương trình mục tiêu quốc gia	61.657	61.657			-	
- Chương trình mục tiêu khác	28.404	28.404			-	
<b>III/- CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH</b>	1.170	1.170			-	
<b>IV/- DỰ PHÒNG</b>	232.053	233.720			-	

BÁO CÁO THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THÁNG 4 NĂM 2019



TÊN NỘI DUNG	BTC giao	DT	TỔNG			HUYỆN			TỈNH, THÀNH								
			Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	%	Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	%	Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	%						
I. THU THU NSNN TỪ KINH TẾ ĐỊA BÀN (I+II)	5.979.500	6.080.000	576.054	3.102.338	51,03	4.274.450	399.080	2.297.170	53,74	1.805.550	176.974	805.168	44,59	697.200	75.701	333.404	47,82
II. THU NỘI ĐỊA	176.500	176.500	119.191	214.192	121,36	176.500	119.191	214.192	121,36	-	-	-	-	-	-	-	-
1. Thu cấp đối tượng ưu đãi	5.803.000	5.903.500	456.863	2.888.146	48,92	4.097.950	279.889	2.082.978	50,83	1.805.550	176.974	805.168	44,59	697.200	75.701	333.404	47,82
Không kể tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết	5.803.000	5.903.500	456.749	2.887.915	48,92	4.097.950	279.889	2.082.978	50,83	1.805.550	176.800	804.938	44,58	697.200	75.701	333.404	47,82
1. Thu từ DNNN trung ương	250.000	4.203.500	315.571	1.718.421	40,88	2.530.950	166.084	1.045.206	41,30	1.672.550	149.667	673.215	40,25	647.200	62.542	288.140	44,52
2. Thu từ DNNN địa phương	385.000	250.000	19.854	87.911	35,16	249.675	19.854	87.004	34,85	325	10	907	27,86	325	10	907	27,86
3. Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	33.000	32.000	5.981	15.820	49,64	32.000	5.981	15.820	49,64	-	-	-	-	-	-	-	-
4. Thuế ngoài quốc doanh	1.100.600	1.100.000	80.597	581.880	52,90	865.000	24.338	305.748	35,31	56.238	276.132	37,57	317.000	25.000	138.714	43,76	
5. Lệ phí trước bạ	290.000	290.000	29.540	114.510	39,49	-	179	419	228,49	290.000	29.362	114.092	39,34	170.000	17.949	71.481	42,05
6. Thuế SD đất phi nông nghiệp	10.000	10.000	1.301	3.839	38,39	-	65	67	103,08	10.000	1.236	3.772	37,72	6.395	1.157	3.451	53,97
7. Thuế thu nhập cá nhân	520.000	520.000	59.241	233.434	44,89	252.800	31.350	133.557	52,83	267.200	27.891	99.877	37,38	93.000	10.819	37.713	40,55
8. Thu thuế BVMT	810.000	810.000	50.497	216.257	26,70	810.000	50.497	216.257	26,70	-	-	-	-	-	-	-	-
- NSTW hưởng 100%	508.680	508.680	31.711	135.808	26,70	508.680	31.711	135.808	26,70	-	-	-	-	-	-	-	-
- Phần chia NSTW và NSDDP	301.320	301.320	18.786	80.449	26,70	301.320	18.786	80.449	26,70	-	-	-	-	-	-	-	-
9. Thu phí và lệ phí	225.000	225.000	10.700	77.760	34,56	116.608	2.766	13.022	11,17	108.392	7.934	64.737	59,73	12.610	1.469	10.794	85,60
- Phí và lệ phí trung ương	35.000	35.000	2.061	10.023	28,64	24.870	1.439	6.680	26,86	10.130	621	3.343	33,00	1.000	122	697	69,72
- Phí và lệ phí tỉnh	35.000	35.000	2.441	10.394	11,33	91.738	1.478	6.223	6,78	-	-	-	-	-	-	-	-
- Phí và lệ phí huyện	62.958	62.958	5.334	51.545	81,87	-	-	-	-	62.958	5.391	51.474	81,76	1.870	730	7.045	376,74
- Phí và lệ phí xã	270.000	270.000	864	5.799	57,13	-	-	-	-	10.149	1.014	4.171	40,55	392	1551	1.501	86,28
10. Thu tiền sử dụng đất	70.000	70.000	30.779	146.124	210,17	137.000	3.472	14.171	10,34	10.149	909	5.749	56,65	1.740	223	1.501	86,28
11. Thu tiền cho thuê đất, mặt nước	3.000	3.000	2.605	13.158	438,19	59.271	721	1.708	2,88	135.000	22.506	131.953	99,21	50.000	13.152	45.264	90,53
12. Thu quy định công ích và hoa lợi công sản	285.000	385.500	27.945	133.409	34,61	155.600	7.815	50.301	32,33	3.000	65	117	3,89	1.000	65	6,50	
- Thu phát VPHC	115.916	158.216	9.715	47.807	30,22	75.606	5.278	29.412	38,90	82.610	4.436	18.395	22,27	8.210	807	3.711	45,20
+ TW hưởng	115.916	115.916	7.780	40.088	34,58	66.086	4.986	28.177	42,64	49.830	2.794	11.911	23,90	5.000	553	2.575	51,50
+ DP hưởng	42.300	42.300	1.934	7.719	18,25	9.520	293	1.235	12,97	32.780	1.642	6.484	19,78	3.210	254	1.136	35,40
Trong đó: NS tỉnh hưởng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Thu từ hoạt động CBL, KD trái pháp luật	32.080	32.080	127	13.660	42,58	28.700	20	11.549	40,24	3.380	106	2.111	62,47	350	35	85	24,21
+ DP hưởng	32.080	32.080	66	10.571	32,94	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
+ TW hưởng	195.204	195.204	18.104	71.994	36,85	51.294	2.516	9.341	18,21	143.910	15.588	62.601	43,50	18.110	1.157	6.347	35,05
- Các khoản khác	-	-	2.174	3.588	-	-	2.171	2.292	-	-	3	1.296	-	-	-	-	-
+ DP hưởng	-	-	15.930	68.354	-	-	345	7.045	-	-	15.585	61.305	-	-	-	-	-
Trong đó: NS tỉnh hưởng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
14. Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	17.000	17.000	462	12.539	73,76	17.000	462	12.539	73,76	-	-	-	-	-	-	-	-
15. Thu có tức lợi nhuận được chia	106.000	106.000	57.231	53.999	50,94	106.000	57.231	53.999	50,94	-	-	-	-	-	-	-	-
16. Thu xổ số kiến thiết	1.430.000	1.430.000	110.333	1.023.601	71,58	1.430.000	110.333	1.023.601	71,58	-	-	-	-	-	-	-	-
17. Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc SHNN	-	-	2.319	3.007	-	-	-	-	-	-	2.319	3.007	-	-	-	-	-
2. Thu để lại quỹ qua ngân sách (thu NDDG)	13.373.573	13.474.073	1.083.797	4.821.810	35,83	7.104.956	547.904	2.214.658	31,47	6.369.117	535.893	2.613.152	41,03	717.027	73.224	407.653	56,85
1. Thu cấp đối tượng ưu đãi từ KTDB	5.143.404	5.243.904	413.070	2.688.068	51,26	3.516.643	243.431	1.918.908	54,57	1.727.261	169.640	769.159	44,53	679.875	72.778	319.660	47,02
2. Thu bù sung từ NS cấp trên	8.230.169	8.230.169	670.727	2.139.742	26,00	3.588.313	304.474	292.750	8,24	4.641.856	366.233	1.843.992	39,73	37.152	447	87.993	236,85
- Thu bù sung cấp đối + BS tiền lương	6.459.427	6.459.427	538.300	1.614.900	25,00	1.976.789	230.991	165.637	8,38	4.482.638	307.309	1.449.263	32,33	22.832	-	82.932	226,85
- Thu bù sung có mục tiêu	1.770.742	1.770.742	132.427	524.842	29,64	1.611.524	73.483	130.113	8,07	139.218	58.944	394.729	247,99	14.320	447	65.161	455,03

NỘI DUNG	CHẤU ĐỐC				TÂN CHÁU				CỤM MŨI				PHỤ TÂN				CHÁU PHỤ			
	DT	Thực hiện trong kỳ	Lấy kể từ đầu năm	%	DT	Thực hiện trong kỳ	Lấy kể từ đầu năm	%	DT	Thực hiện trong kỳ	Lấy kể từ đầu năm	%	DT	Thực hiện trong kỳ	Lấy kể từ đầu năm	%	DT	Thực hiện trong kỳ	Lấy kể từ đầu năm	%
	TỔNG THU NSNN TỪ KINH TẾ ĐỊA BÀN (I+II)	246.100	17.214	77.843	31,63	109.700	11.197	50.402	45,95	144.200	17.106	65.270	45,26	94.000	6.141	63.295	67,33	98.700	11.507	57.651
HU TỬ HOẠT ĐỘNG XUẤT NHẬP KHẨU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
THU NỘI ĐỊA	246.100	17.214	77.843	31,63	109.700	11.197	50.402	45,95	144.200	17.106	65.270	45,26	94.000	6.141	63.295	67,33	98.700	11.507	57.651	58,41
Thu căn đối	246.100	17.214	77.843	31,63	109.700	11.084	50.171	45,95	144.200	17.106	65.270	45,26	94.000	6.141	63.295	67,33	98.700	11.507	57.651	58,41
Thu thuế tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết	196.100	14.695	70.883	36,15	107.700	9.082	42.828	39,77	141.200	16.103	59.195	41,92	90.000	5.187	25.066	27,85	96.700	9.987	54.291	56,14
Thu từ DNNN trung ương	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Thu từ DNNN địa phương	1.800	167	716	39,80	600	97	510	85,03	1.300	160	328	25,25	884	66	290	32,84	100	1	137	137,44
Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Thu ngoài quốc doanh	72.000	5.915	19.811	27,31	47.000	3.585	16.924	36,01	53.500	4.510	20.725	38,74	28.500	1.718	8.585	30,12	35.000	2.784	14.934	42,67
Lệ phí trước bạ	13.500	2.084	5.085	37,66	22.000	2.135	9.681	44,00	20.000	2.812	8.087	40,44	8.800	713	3.350	38,07	9.000	673	2.859	31,76
Thu SD đất phi nông nghiệp	2.100	37	148	7,05	220	9	81	36,97	500	2	17	3,31	40	23	29	71,51	300	4	5	1,52
Thu thuế nhập cá nhân	31.000	4.772	12.764	41,17	13.800	1.027	4.151	30,08	23.000	1.973	8.480	36,87	14.000	1.409	5.258	37,56	19.700	1.883	6.509	33,04
Thu thuế BVMT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- NSTW hưởng 100%	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Phân chia NSTW và NSDP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Thu phí và lệ phí	57.605	894	23.892	41,48	3.761	454	3.253	86,48	6.415	399	3.959	61,72	4.456	606	3.460	77,66	3.845	405	3.017	78,48
- Phí và lệ phí trung ương	1.400	91	207	14,77	780	5	155	19,82	1.000	48	178	17,83	1.370	110	727	53,05	-	8	104	-
- Phí và lệ phí tỉnh	-	311	846	-	-	62	277	-	-	33	245	-	-	28	174	-	-	22	192	-
- Phí và lệ phí huyện	52.615	403	22.436	42,64	591	325	2.465	417,04	1.915	239	2.767	144,50	396	410	2.130	537,81	1.045	299	2.089	199,93
- Phí và lệ phí xã	790	89	404	51,09	790	62	356	45,04	1.000	79	769	76,93	775	57	430	55,45	1.200	77	632	52,64
Thu tiền sử dụng đất	50.000	2.519	6.960	13,92	2.000	2.115	7.574	378,69	3.000	1.003	6.075	202,51	4.000	953	26.225	655,72	2.000	1.520	3.360	168,01
Thu tiền cho thuê mặt đất mặt nước	205	-	356	175,81	519	-	4	0,71	255	57	500	195,90	70	13	1.788	2.534,27	255	1.191	8.867	3.477,19
Thu quỹ đất công ích và hoa lợi công sản	120	-	-	-	100	-	-	-	-	-	-	-	250	-	-	-	-	-	-	-
Thu khác	17.770	826	8.112	45,65	19.700	1.662	7.994	40,58	36.230	6.190	17.099	47,20	33.000	640	2.305	6,98	28.500	3.047	17.963	63,03
Thu phát VPHC	6.560	390	1.917	29,23	6.750	312	1.302	19,29	11.400	646	2.756	24,18	9.700	500	1.983	20,44	9.150	379	1.417	15,49
+ TW hưởng	4.200	361	1.613	38,40	4.560	174	834	18,30	6.700	409	1.682	25,10	6.500	242	794	12,22	6.800	250	883	12,98
+ ĐP hưởng	2.360	28	304	12,90	2.190	138	468	21,35	4.700	236	1.075	22,86	3.200	257	1.188	37,13	2.350	129	534	22,74
Trong đó: NS tỉnh hưởng	-	-	165	-	-	-	101	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	35	-
Thu từ hoạt động CBL, KD trái pháp luật	810	3	22	2,76	500	3	19	3,70	520	1	5	-	150	27	28	18,85	-	-	150	-
+ TW hưởng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
+ ĐP hưởng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Các khoản khác	10.400	433	6.172	59,35	12.450	1.347	6.674	53,61	24.310	5.544	14.338	58,98	23.150	113	294	1,27	19.350	2.668	16.396	84,73
+ TW hưởng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
+ ĐP hưởng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trong đó: NS tỉnh hưởng	-	-	6.172	-	-	1.347	6.674	-	-	5.541	14.324	-	-	413	294	-	-	-	2.668	16.396
Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Thu cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Thu Xổ số kiến thiết	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Thu nền cho thuê và bán nhà ở thuộc SHNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Thu để lại quản lý qua ngân sách (thu NDDG)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	433.552	34.187	174.685	40,29	506.075	30.764	163.572	32,32	809.107	72.321	350.506	43,32	590.491	56.519	283.380	47,99	597.506	54.997	286.202	47,90
1. Thu căn đối ngân sách từ KTĐB	238.700	16.276	71.274	29,86	103.760	10.764	48.324	46,57	135.200	16.440	62.643	46,33	85.246	5.619	61.085	71,66	91.800	11.226	56.258	61,28
2. Thu bổ sung từ NS cấp trên	194.852	17.911	103.411	53,07	402.315	20.000	115.248	28,65	673.907	55.881	287.863	42,72	505.245	50.898	222.295	44,00	505.706	43.770	229.944	45,47
- Thu bổ sung căn đối + BS tiền lương	186.652	14.516	70.506	37,78	385.365	20.000	100.000	25,95	658.107	51.186	248.618	37,78	492.309	50.000	197.693	40,16	491.586	38.000	185.476	37,73
- Thu bổ sung có mục tiêu	8.220	3.395	32.905	400,30	16.950	-	15.248	89,96	15.800	4.695	39.245	248,39	12.936	898	24.602	190,18	14.120	5.770	44.468	314,93



TÊN QUẢN LÝ	CHẤU TRÁI NHÍ				THOẠI SƠN				TRẦN TÓN				TRẦN PHÉN				AN PHÚ			
	DT	Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	%	DT	Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	%	DT	Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	%	DT	Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	%	DT	Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	%
<b>I. THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT NHẬP KHẨU</b>	82.800	4.345	19.502	23,55	106.700	11.742	47.747	44,75	82.900	8.339	32.098	38,72	79.300	7.827	32.151	40,54	63.950	5.856	25.804	40,35
<b>II. THU NỘI ĐỊA</b>	82.800	4.345	19.502	23,55	106.700	11.742	47.747	44,75	82.900	8.339	32.098	38,72	79.300	7.827	32.151	40,54	63.950	5.856	25.804	40,35
1. Thu cấp đất	82.800	4.345	19.502	23,55	106.700	11.742	47.747	44,75	82.900	8.339	32.098	38,72	79.300	7.827	32.151	40,54	63.950	5.856	25.804	40,35
Không kê tính từ đúng đất, xã số kiến thiết	76.800	4.141	18.693	24,34	98.700	7.515	32.995	33,43	80.900	8.039	31.388	38,80	75.300	7.292	26.618	35,35	61.950	5.085	23.117	37,32
1. Thu từ ĐNNN chung ương	250	34	294	117,51	1.200	121	596	49,65	-	-	-	-	670	41	222	33,14	200	41	95	47,69
2. Thu từ ĐNNN địa phương	57.000	1.677	8.214	23,47	59.000	3.543	13.537	39,38	43.000	2.665	12.584	29,27	42.000	2.826	12.852	30,55	23.000	2.014	7.452	32,40
3. Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	5.600	240	1.265	22,58	20.000	1.176	4.694	23,47	7.600	602	2.773	36,49	4.500	440	1.955	43,44	9.000	537	2.862	31,80
4. Thuế người nước ngoài	225	1	38	16,89	50	1	2,08	105	0	1	1,28	50	0	0	0,69	15	0	0	6,55	
5. Lệ phí trước bạ	17.400	884	4.085	23,48	20.000	1.668	7.176	35,88	12.500	1.347	5.512	44,10	12.800	1.258	4.962	38,77	10.000	853	3.267	32,67
6. Thuế SD đất phi nông nghiệp	3.910	265	1.864	47,68	4.800	275	2.540	52,93	3.340	2.431	7.480	223,94	3.720	569	3.051	82,02	3.930	169	1.425	36,27
7. Thu thuế BVMKT	800	21	89	11,18	2.090	20	282	13,51	490	49	285	58,09	1.200	119	383	32,75	1.200	28	23,6	19,67
- Phi và lệ phí tỉnh	750	127	1.279	170,58	395	97	1.422	360,12	965	2.319	6.807	705,34	146	367	2.156	1.476,77	2.270	19	129	38,88
- Phi và lệ phí xã	760	94	356	46,80	815	114	586	71,95	505	27	228	45,18	1.274	39	305	23,93	500	48	183	36,50
10. Thu tiền sử dụng đất	6.000	204	809	13,48	8.000	4.227	14.755	184,41	2.000	300	711	35,53	4.000	535	532	133,31	2.000	721	2.697	134,85
11. Thu tiền cho thuê đất mặt nước	300	1	1	0,33	-	-	-	-	200	614	659	329,31	250	-	-	-	25	8	8	32,60
12. Thu quy đất công ích và hoa lợi công sản	14.115	1.038	2.932	20,77	13.650	728	2.630	19,27	14.155	379	2.379	16,81	11.310	2.157	3.596	31,79	14.800	1.463	9,52	5,27
- Thu phát VPHC	8.340	399	1.382	16,57	6.340	274	942	14,85	5.710	240	1.083	18,97	7.150	300	1.029	14,40	3.300	191	873	26,44
+ TW hương	6.040	238	839	13,89	2.220	92	425	19,13	4.110	184	930	22,64	2.700	129	555	20,56	1.000	161	781	78,11
+ ĐP hương	2.300	161	543	23,62	4.120	182	517	12,55	1.600	55	153	9,54	4.450	171	474	10,66	2.300	29	91	3,98
- Thu từ hoạt động CBL, KD trái pháp luật	20	0	1	3,00	-	0	55	-	20	1	0	-	510	37	209	40,94	500	0	1.558	311,6
+ ĐP hương	0	0	1	0,00	-	0	55	-	-	-	0	-	-	37	209	40,94	500	0	1.558	311,6
- Các khoản khác	5.755	639	1.549	26,92	7.310	454	1.634	22,35	8.425	140	1.295	15,38	3.650	37	209	40,94	11.000	0	1.500	15,00
+ ĐP hương	639	639	1.549	26,92	7.310	454	1.634	22,35	8.425	140	1.295	15,38	3.650	37	209	40,94	11.000	0	1.500	15,00
- Trong đó: NS tỉnh hương	27	27	27	0,10	-	36	108	0,10	-	0	128	0,10	-	1.820	2.357	64,58	11.000	1.272	5,545	50,41
14. Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
15. Thu cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
16. Thu số vốn đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
17. Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc SHNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2. Thu đại lý quản lý qua ngân sách (thu NDDG)	528.600	69.104	190.846	36,10	585.490	21.428	56.066	9,58	541.204	56.711	245.079	45,28	532.199	14.861	213.287	40,08	527.866	51.779	241.875	45,82
<b>TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	75.710	4.029	18.113	23,92	101.190	11.428	46.032	45,49	78.300	8.069	30.585	39,06	74.730	7.430	30.717	41,10	62.750	5.581	24.468	38,99
1. Thu cấp đất từ NS cấp tỉnh	452.890	65.075	172.733	38,14	484.300	10.000	10.034	2,07	462.904	48.642	214.494	46,34	451.469	7.431	182.570	39,91	465.116	46.198	217.407	46,74
- Thu bổ sung cấp đất + BS tiền lương	439.522	43.932	131.797	30,00	464.264	10.000	10.000	2,15	448.404	39.675	174.196	38,85	440.569	-	132.171	30,00	453.248	40.000	175.974	38,83
- Thu bổ sung cấp đất + BS tiền lương	13.568	21.143	40.936	301,71	20.036	-	34	0,17	14.500	8.967	40.298	277,92	16.900	7.431	50.399	298,22	11.868	6.198	41.433	349,12

BÁO CÁO THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THÁNG 4 NĂM 2019



	TỔNG				TỈNH				HUYỆN				LÔNG XUYỀN				CHAU ĐỐC				
	DT	Thực hiện trong kỳ	Lấy kế từ đầu năm	%	DT	Thực hiện trong kỳ	Lấy kế từ đầu năm	%	DT	Thực hiện trong kỳ	Lấy kế từ đầu năm	%	DT	Thực hiện trong kỳ	Lấy kế từ đầu năm	%	DT	Thực hiện trong kỳ	Lấy kế từ đầu năm	%	
<b>I- CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN</b>	13.456.673	1.000.775	3.843.243	28,56	7.104.956	488.885	1.648.600	23,20	6.351.717	511.880	2.194.644	34,55	717.027	52.342	224.783	31,35	433.552	25.307	133.194	30,72	
1) Chi đầu tư xây dựng cơ bản	4.009.890	283.404	1.018.404	25,24	3.653.960	268.137	913.137	24,99	3.803.330	15.267	105.267	27,68	125.597	1.884	21.787	17,35	72.740	1.471	19.607	26,95	
2) Chi trả nợ lãi vay	4.400	-	1.018.404	25,40	3.629.560	268.137	913.137	25,16	3.803.330	15.267	105.267	27,68	125.597	1.884	21.787	17,35	72.740	1.471	19.607	26,95	
3) Bổ sung các quỹ (t) FPT; BVMIT	20.000	-	-	-	20.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
<b>II- CHI THƯỜNG XUYÊN</b>	9.187.493	717.371	2.824.839	30,75	3.334.763	220.748	735.462	22,05	5.852.730	496.633	2.089.377	35,70	577.632	50.447	202.996	35,14	352.765	23.836	113.587	32,20	
1) Chi sự nghiệp kinh tế	1.095.839	90.314	212.369	19,38	610.465	36.877	84.592	13,86	485.374	53.437	127.778	26,33	39.519	8.531	20.979	53,09	28.433	3.694	10.671	37,53	
- Chi SN nông, lâm, thủy lợi	330.815	65.757	125.807	38,03	221.796	31.028	56.009	24,16	99.019	34.729	69.798	70,49	1.933	6.783	14.445	747,27	2.874	2.473	5,487	190,91	
- Chi SN kinh tế khác	130.162	5.621	26.415	20,29	88.362	0	2.780	3,15	41.800	5.621	23.635	56,54	4.400	1.804	4,101	3,300	351	2.117	64,14		
- Chi SN giao thông	634.862	18.956	60.147	9,47	290.307	5.849	25.803	8,89	344.555	13.087	34.345	9,97	3.186	1.748	4,750	14,25	22.259	871	3.068	13,78	
2) Chi sự nghiệp văn hóa	5.680.176	414.278	1.786.442	31,45	2.098.276	121.553	475.189	22,65	3.581.900	292.725	1.311.253	36,61	367.388	26.630	129.094	35,14	191.653	12.891	66.892	34,90	
a- Chi SN giáo dục và đào tạo	3.774.575	312.280	1.172.843	31,07	770.919	63.029	217.992	28,28	3.005.656	249.251	954.851	31,79	310.104	23.062	93.619	30,19	149.250	11.337	47.214	31,63	
b- Chi SN y tế	1.051.178	38.141	287.732	27,37	1.046.978	36.839	167.418	15,99	4.200	1.302	120.314	2,864,63	900	220	10,332	1,150,17	600	-	-	5,120	853,33
c- Chi SN nghiên cứu khoa học và công nghệ	33.302	5.164	24.734	74,27	33.302	5.155	24.725	74,25	-	8	8	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
d- Chi SN văn hóa - thông tin	92.709	6.701	34.922	37,67	51.586	3.197	19.657	38,11	41.123	3.504	15.265	37,12	2.849	177	1,767	62,00	11.735	937	4.093	34,88	
e- Chi SN phát thanh - truyền hình	28.206	2.206	9.498	33,67	443	0	772	174,21	27.763	2.206	8.727	31,43	2.245	210	741	33,01	2.229	232	532	23,86	
f- Chi SN thể dục - thể thao	77.408	6.279	23.800	30,75	65.610	4.993	17.831	27,18	11.798	1.286	5.970	50,60	1.440	269	18,71	1.170	-	-	-	15,68	
g- Chi đầu tư xã hội	542.768	43.507	792.913	41,38	69.438	8.330	25.794	28,59	453.365	35.167	206.118	41,78	42.856	2.061	22.346	44,82	26.665	363	9.773	36,64	
3) Chi an ninh, quốc phòng địa phương	762.953	90.503	296.017	38,80	348.069	47.064	136.507	36,35	414.884	43.449	169.510	40,86	34.906	4.909	17.689	50,68	34.954	2.644	11.273	32,25	
4) Chi an ninh, quốc phòng địa phương	147.482	13.836	60.710	41,16	80.950	4.900	22.950	28,35	66.532	8.936	37.660	56,75	4.410	2.538	4.894	110,98	5.900	623	1.428	24,21	
5) Chi sự nghiệp hoạt động môi trường	170.795	3.303	18.241	10,68	43.104	100	2.690	6,24	127.691	3.203	15.551	12,18	37.333	-	-	29,459	27	7.398	25,11		
6) Chi ngân sách xã	1.124.881	89.912	394.763	35,09	1.124.881	0	0	0	1.124.881	89.912	394.763	35,09	93.340	6.888	28.883	30,34	59.766	3.836	15.627	26,15	
7) Chi khác ngân sách	115.306	15.226	56.297	48,82	63.838	10.263	23.534	36,87	51.468	4.962	32.763	63,66	736	952	1.458	198,09	2.600	120	296	11,40	
8) Chi từ nguồn TV bổ sung có mục tiêu	90.061	-	-	-	90.061	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
<b>III- CHI BỘ SUNG QUỸ DỰ TRÙ TÀI CHÍNH</b>	1.170	-	-	-	1.170	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
<b>IV- DỰ PHÒNG</b>	233.720	-	-	-	115.063	-	-	-	118.657	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
<b>TỔNG</b>	<b>23.720</b>	<b>1.917.146</b>	<b>6.668.082</b>	<b>30,75</b>	<b>11.449.719</b>	<b>729.583</b>	<b>2.783.024</b>	<b>24,35</b>	<b>10.301.636</b>	<b>1.217.956</b>	<b>4.072.441</b>	<b>39,61</b>	<b>1.591.664</b>	<b>133.383</b>	<b>502.992</b>	<b>32,52</b>	<b>1.088.671</b>	<b>58.553</b>	<b>196.194</b>	<b>18,12</b>	

ĐVT: triệu đồng

8.047

NỘI DUNG	TÂN CHAU				CHỢ MỚI				PHU TAN				CHAU PHU				CHAU THANH			
	Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	%	DT	Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	%	DT	Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	%	DT	Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	%	DT	Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	%	DT
<b>TỔNG CHI NSBP (II+III+IV)</b>	503.175	36.983	164.876	32,77	809.107	67.677	307.669	38,03	588.791	42.891	202.121	34,33	593.106	45.682	195.746	33,00	525.600	52.987	180.985	34,43
<b>CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN</b>	18.197	1.344	4.999	27,47	21.884	1.931	9.286	42,43	22.840	1.144	12.713	55,66	16.678	1.175	7.202	43,18	18.964	1.154	5.360	28,26
Chi đầu tư XD/CB	18.197	1.344	4.999	27,47	21.884	1.931	9.286	42,43	22.840	1.144	12.713	55,66	16.678	1.175	7.202	43,18	18.964	1.154	5.360	28,26
Chi trả nợ lãi vay																				
Bổ sung các Quỹ (BYP, BVMT)	475.667	35.639	159.876	33,61	771.891	65.746	298.383	38,66	555.007	41.747	189.408	34,13	565.363	44.507	188.544	33,35	496.918	51.833	175.615	35,34
<b>CHI THUÔNG XUYẾN</b>	35.803	1.337	3.906	10,91	44.835	8.019	32.390	72,24	36.678	981	6.986	19,05	56.930	4.490	9.419	16,55	49.760	15.622	20.255	40,70
Chi sự nghiệp kinh tế	4.898				11.437	2.861	16.014	140,02	3.934	565	4.916	124,95	15.268	1.254	2.777	18,19	12.414	14.293	14.753	118,84
Chi nông, lâm, thủy lợi	3.300	107	806	24,42	5.300	3.441	12.063	227,60	3.300	15	634	19,20	4.700				3.300	816	1.129	34,22
Chi SN kinh tế khác	27.605	1.230	3.100	11,23	28.098	1.717	4.313	15,35	29.444	401	1.437	4,88	36.962	3.236	6.643	17,97	34.046	513	4.372	12,84
Chi sự nghiệp văn xã	291.374	21.443	103.589	35,55	521.006	40.352	185.576	35,62	338.315	26.754	120.269	35,55	357.711	26.980	129.554	36,22	288.195	23.575	103.722	35,99
Chi SN giáo dục và đào tạo	229.917	17.138	69.683	30,31	446.909	34.552	138.240	30,93	284.556	22.643	87.474	30,74	293.650	21.880	87.891	29,93	248.704	19.921	77.627	31,21
Chi SN y tế	300	9	9.715	3,238,39	300	47	15.672	5,223,87	300	25	11.550	3,843,33	300		12.450	4,150,00	300		9.232	3,094,00
Chi SN nghiên cứu khoa học và công nghệ																				
Chi SN văn hóa - thông tin	3.196	143	942	29,47	2.464	229	1.068	43,34	2.345	363	1.067	41,92	2.797	197	1.289	46,08	3.170	655	1.344	42,41
Chi SN phát thanh - truyền hình	2.740	227	774	28,25	2.495	133	770	30,87	2.273	225	1.015	44,63	2.229	292	763	34,22	2.297	118	474	20,63
Chi SN thể dục - thể thao	1.646	120	519	31,54	810				869	32	420	48,36	630	50	328	52,13	675	213	589	87,22
Chi đầu tư xã hội	55.575	3.866	21.956	40,98	68.028	5.590	29.826	43,84	47.772	3.467	18.764	39,29	59.105	4.521	25.533	42,81	35.645	2.662	14.397	43,36
Chi quản lý hành chính	37.146	4.080	15.327	41,26	40.457	3.791	14.556	35,98	38.065	4.811	18.514	48,64	37.268	2.838	12.083	32,42	44.152	3.951	14.445	32,69
Chi an ninh, quốc phòng địa phương	5.300	631	3.305	62,36	6.950	471	2.082	29,95	6.450	241	2.189	33,94	6.000	165	3.088	51,47	6.000	75	2.666	44,44
Chi sự nghiệp hoạt động môi trường	9.700		99	1,03	11.364		1.916	16,86	6.399		64	0,99	6.378	1.547	1.628	25,52	4.132	16	64	1,56
Chi ngân sách xã	91.344	8.008	31.099	34,05	144.579	12.401	60.328	41,73	122.500	8.877	41.163	33,60	97.476	8.062	31.131	31,94	96.369	8.209	33.664	34,93
Chi khác ngân sách	5.000	140	2.550	51,01	2.700	713	1.536	56,87	6.600	82	223	3,38	3.600	425	1.641	45,59	8.310	384	819	9,85
Chi từ nguồn TV bổ sung có mục tiêu																				
<b>CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRÚ TÀI CHÍNH DỰ PHÒNG</b>	9.311				15.332				10.944				11.065				9.718			



	THOẠI SƠN				TRỊ TON				TỈNH BIÊN				AN PHU			
	DT	Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	%	DT	Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	%	DT	Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	%	DT	Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	%
I/- CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	582.590	44.171	184.739	31,71	538.704	37.048	187.242	34,76	532.199	61.071	201.852	37,93	527.866	45.733	211.435	40,05
1) Chi đầu tư XD CB GTP	24.768	1.365	9.058	36,57	19.081	1.230	5.392	28,26	21.964	1.274	4.818	21,94	17.616	1.284	5.044	28,63
2) Chi đầu tư phát triển khác																
II/- CHI THƯƠNG XUYẾN	547.117	42.806	175.681	32,11	509.523	35.817	181.850	35,69	500.496	59.797	197.034	39,37	500.352	44.449	206.391	41,25
1) Chi sự nghiệp kinh tế	58.789	4.558	5.215	8,87	55.945	3.550	5.751	10,28	43.791	1.619	2.922	6,67	34.892	1.036	9.283	26,61
- Chi SN nông, lâm, thủy lợi	16.850	3.654	3.663	21,74	16.669	2.034	2.924	17,54	6.473	119	119	1,84	6.269	693	4.701	75,00
- Chi SN giao thông	3.500				3.500	19	159	4,81	4.300	705	857	19,92	3.500	167	4.067	123,26
- Chi SN kinh tế khác	38.639	904	1.553	4,02	35.976	1.496	2.668	7,42	35.018	794	1.947	5,90	25.323	177	514	2,03
2) Chi sự nghiệp văn hóa	332.136	24.551	116.462	36,15	297.022	20.392	126.106	42,46	298.161	43.604	130.060	43,62	308.939	25.553	99.928	32,35
a- Chi SN giáo dục và đào tạo	272.706	21.513	89.106	32,67	255.012	17.949	91.123	35,73	256.036	40.875	98.427	38,44	256.812	18.381	74.447	28,99
b- Chi SN y tế	300		10.929	3,643,00	300	896	19.574	6,524,67	300	25	15.511	5,170,33	300	80	180	60,00
c- Chi SN nghiên cứu khoa học và công nghệ																
d- Chi SN văn hóa - thể thao	3.028	365	1.020	33,68	2.867				3.075	14	452	14,69	3.397	427	2.223	65,44
e- Chi SN phát thanh - truyền hình	2.783	155	983	35,31	2.875	194	903	31,39	3.129	228	865	27,64	2.468	193	908	36,79
f- Chi SN thể dục - thể thao	900	58	243	27,03	1.575	562	1.750	127,30	1.527	252	1.690	110,66	756			
g- Chi đầu tư XD CB GTP	42.419	2.461	14.181	5,843	34.595	792	12.757	36,88	34.595	2.211	13.115	38,47	35.386	6.473	21.170	59,64
1) Chi quản lý hành chính	37.986	3.866	13.777	36,27	35.137	2.908	11.055	31,46	38.762	4.218	18.436	47,56	36.051	5.433	22.366	62,04
4) Chi an ninh, quốc phòng địa phương	4.650	1.326	2.840	61,07	6.782	725	3.014	44,44	5.770	471	3.674	63,67	8.320	1.669	8.579	103,12
5) Chi sự nghiệp hoạt động môi trường	5.276		10	0,19	5.000	37	206	4,12	4.650	78	2.343	50,39	8.000	1.497	1.822	22,78
6) Chi ngân sách xã	112.915	8.247	36.913	32,69	103.530	7.774	34.905	33,72	103.912	9.615	38.910	37,44	99.150	7.994	42.138	42,50
7) Chi khác ngân sách	5.365	259	464	8,65	6.107	431	813	13,31	5.450	192	688	12,63	5.000	1.266	22.274	445,48
8) Chi từ nguồn TV bổ sung có mục tiêu																
III/- CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRÙ TÀI CHÍNH																
IV/- DỰ PHÒNG	10.705				10.100				9.739				9.898			